



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

A member of  International

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-32

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 761/QĐ - UBND ngày 16/09/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Nam	Ủy viên
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Quân	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Phong	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Luận	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Phạm Vũ Thắng	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phân ảnh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phân ảnh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phân ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

## BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Bảo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được lập ngày 25 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm danh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện danh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm danh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như danh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phân ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2018-002-1

Số: 2066-2018-002-1

Bùi Thanh Cương  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>		307.643.919.033	327.836.175.402
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		121.672.675.596	147.247.997.714
111	1. Tiền		121.672.675.596	147.247.997.714
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.059.216.043	92.831.278.219
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		97.566.331.490	91.607.005.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		303.135.000	660.873.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		189.749.553	563.399.590
140	IV. Hàng tồn kho		76.299.090.866	82.436.334.659
141	1. Hàng tồn kho		76.299.090.866	82.436.334.659
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.612.936.528	5.320.564.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.268.276.937	819.899.917
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.343.603.491	1.672.608.677
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.056.100	2.828.056.216
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		141.123.555.946	151.547.542.817
220	II. Tài sản cố định		126.744.244.251	133.865.257.547
221	1. Tài sản cố định hữu hình		126.744.244.251	133.865.257.547
222	- Nguyên giá		550.641.479.496	496.051.211.392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.897.235.245)	(362.185.953.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		2.017.059.046	2.017.059.046
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.017.059.046)	(2.017.059.046)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		290.400.000	1.450.749.664
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		290.400.000	1.450.749.664
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.088.911.695	16.231.535.606
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		14.088.911.695	16.231.535.606
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>448.767.474.979</b>	<b>479.383.718.219</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		148.855.893.966	183.997.930.870
310	I. Nợ ngắn hạn		123.055.893.966	143.897.930.870
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	58.761.205.234	52.730.945.434
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.128.087.565	859.129.199
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.316.373.996	2.225.511.986
314	4. Phải trả người lao động	14	15.200.868.000	42.546.097.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.607.395.947	1.240.252.372
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	942.573.007	761.350.079
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7.350.000.000	12.800.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.749.390.217	30.734.644.600
330	II. Nợ dài hạn		25.800.000.000	40.100.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	25.800.000.000	40.100.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		299.911.581.013	295.385.787.349
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	299.911.581.013	295.385.787.349
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		65.000.000.000	65.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thành dư vốn cổ phần		148.542.871	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		90.417.059.302	66.969.464.692
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	355.568.275
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.345.978.840	162.912.211.511
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.580.797.570	88.696.462.871
421b	LNST chưa phân phối năm nay		57.765.181.270	74.215.748.640
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>448.767.474.979</b>	<b>479.383.718.219</b>



Đỗ Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Nam

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2017

Ma số CHI TIÊU Thuyết minh VND Năm 2017 VND Năm 2016

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	892.597.506.494	906.201.273.904
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.693.833.766	698.149.410
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		889.903.672.728	905.503.124.494
11	4. Giá vốn hàng bán	21	744.345.796.403	753.553.704.846
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.557.876.325	151.949.419.648
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	331.554.634	2.044.348.795
22	7. Chi phí tài chính	23	4.963.435.349	7.264.812.291
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.700.889.769	7.077.659.994
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	37.725.676.944	34.990.029.937
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34.151.217.042	31.322.368.824
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.049.101.624	80.416.557.391
31	12. Thu nhập khác	26	4.365.309.149	12.007.106.449
32	13. Chi phí khác	27	953.818.378	11.848.455
40	14. Lợi nhuận khác		3.411.490.771	11.995.257.994
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.460.592.395	92.411.815.385
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	14.695.411.125	18.196.066.745
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57.765.181.270	74.215.748.640
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		57.765.181.270	74.215.748.640
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	8.887	11.418



Đỗ Thị Hương Giang  
Người lập  
Đỗ Thị Hương Giang  
Kế toán trưởng  
Bùi Thanh Nam  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
-------	----------	-------------	----------	----------

**I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

01 1. Lợi nhuận trước thuế 72.460.592.395 92.411.815.385

02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư 68.210.336.664 65.258.806.323

04 - Lai, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ 158.068.255 (1.343.398.706)

05 - Lai, lỗ từ hoạt động đầu tư (1.399.643.224) (8.717.267.851)

06 - Chi phí lãi vay 4.700.889.769 7.077.659.994

08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 144.130.243.859 154.687.615.145

09 - Tăng, giảm các khoản phải thu 9.896.199.282 (9.896.199.282)

10 - Tăng, giảm hàng tồn kho 6.137.243.793 6.137.243.793

11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (19.699.688.940) (6.940.390.103)

12 - Tăng, giảm chi phí trả trước (2.305.753.109) 1.303.308.050

14 - Tiền lãi vay đã trả (4.731.886.127) (7.067.213.110)

15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (9.581.537.031) (25.688.525.361)

16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 6.200.000 9.750.000

17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (30.319.931.071) (19.568.394.799)

20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 73.738.692.092 152.370.778.196

**II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (61.345.711.334) (78.502.349.131)

22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác 1.220.163.637 9.182.158.936

27 3. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 179.479.587 451.713.086

30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (59.946.068.110) (68.868.477.109)

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH**

33 1. Tiền thu từ đi vay 34.500.000.000 42.746.431.000

34 2. Tiền trả nợ gốc vay (54.250.000.000) (51.382.944.440)

36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (19.499.715.000) (19.500.000.000)

40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (39.249.715.000) (28.136.513.440)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(25.457.091.018)	55.365.787.647
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	147.247.997.714	90.456.163.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(118.231.100)	1.426.046.415
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	121.672.675.596	147.247.997.714
		3	



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Đỗ Thị Hương Giang  
Đỗ Thị Hương Giang  
Bùi Thanh Nam

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM	Hung Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa

Cầu trúc Tập đoàn - Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

- Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác và các mặt hàng nhựa gia dụng;

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Lĩnh vực kinh doanh

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 65.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 65.000.000.000 đồng; tương đương 6.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tô 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 761/QĐ - UBND ngày 16/09/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 06 năm 2016.

Hình thức sở hữu vốn

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội, Tô 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THÀNH PHẦN M.S.D.N

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm đầu tư được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và công cụ tài chính ngắn hạn khác. Tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành và công cụ tài chính dài hạn khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tài thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng chi phí phải trả sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
  - Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:  
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;  
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;  
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lại chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
  - Máy móc, thiết bị
  - Phương tiện vận tải, truyền dẫn
  - Thiết bị, dụng cụ quản lý
  - Phần mềm quản lý
- |        |             |             |        |        |
|--------|-------------|-------------|--------|--------|
| 10 năm | 03 - 07 năm | 05 - 07 năm | 05 năm | 03 năm |
|--------|-------------|-------------|--------|--------|

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thành dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu) và có thể là tăng dư trong (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, danh giá lãi tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xư lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giám sát vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.15 . Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nêu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần tách rời nhiệm vụ của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoài tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, nhưng thành viên mặt mặt thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

31/12/2017	31/12/2017
VND	VND
253.310.000	121.419.365.596
192.247.000	147.055.750.714
VND	VND
01/01/2017	01/01/2017
147.247.997.714	147.247.997.714

4 . PHẢI THU NGÃN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Công ty Honda Việt Nam

Công ty TNHH phụ tùng xe máy oto Ghoshi Thăng Long

Công ty TNHH điện tử Dong Yang Hải Phòng

Các khoản phải thu khách hàng khác

31/12/2017	31/12/2017
VND	VND
60.691.419.387	60.691.419.387
7.014.005.160	7.014.005.160
4.804.301.651	4.804.301.651
25.056.605.292	25.056.605.292
20.684.057.416	20.684.057.416
VND	VND
01/01/2017	01/01/2017
91.607.005.629	97.566.331.490

5 . PHẢI THU NGÃN HẠN KHÁC

Phải thu về bảo

hiểm xã hội

Tạm ứng

Phải thu khác

31/12/2017	31/12/2017
VND	VND
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
189.749.553	189.749.553
VND	VND
01/01/2017	01/01/2017
189.749.553	563.399.590

6 . HẠNG TỒN KHO

	31/12/2017	01/01/2017
Giá gốc	76.299.090.866	82.436.334.659
Dự phòng	-	-
Giá gốc	76.299.090.866	82.436.334.659
Nguyên liệu, vật liệu	41.253.114.356	53.874.215.814
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.100.324.629	371.464.090
Chi phí sản xuất	15.317.927.267	8.308.061.807
Chi phí sản xuất	-	-
kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	18.627.724.614	19.882.592.948
Thành phẩm	-	-

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
Giá gốc	290.400.000	290.400.000
Dự phòng	-	-
Giá gốc	290.400.000	290.400.000
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Chi phí chế tạo khuôn	-	-
Mua sắm tài sản cố định	290.400.000	290.400.000
Phần mềm kế toán	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Thay mai tồn Phan xường I	-	-
Thay mai tồn Phan xường I	1.416.737.630	1.416.737.630
Thay mai tồn Phan xường I	-	-
Thay mai tồn Phan xường I	1.450.749.664	1.450.749.664

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nguyên giá			
Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	VND	VND	VND
	109.998.596.378	354.633.666.972	26.775.196.218	4.643.751.824
- Mua trong năm	699.662.378	52.135.080.700	824.862.900	260.841.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.168.875.572	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.229.555.264)	(230.000.000)	(39.500.000)
Số dư cuối năm	110.698.258.756	407.708.067.980	27.370.059.118	4.865.093.642
Số dư đầu năm	75.152.617.745	264.579.093.356	20.697.759.840	1.756.482.904
- Khấu hao trong năm	7.716.827.679	55.838.490.838	3.362.400.464	1.292.617.683
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.229.555.264)	(230.000.000)	(39.500.000)
Số dư cuối năm	82.869.445.424	314.188.028.930	23.830.160.304	3.009.600.587
Gia trị còn lại	34.845.978.633	90.054.573.616	6.077.436.378	2.887.268.920
Tại ngày đầu năm	27.828.813.332	93.520.039.050	3.539.898.814	1.855.493.055
Tại ngày cuối năm	27.828.813.332	93.520.039.050	3.539.898.814	1.855.493.055

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.484.802.572 đồng.  
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 289.011.899.450 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tô 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,

Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm chế tạo khuôn có nguyên giá là 2.017.059.046 đồng. Tại thời điểm 31/12/2017, phần mềm này đã hết khấu hao, số khấu hao lũy kế là 2.017.059.046 đồng.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.975.731.389	-
Phí bảo hiểm	649.369.327	746.511.584
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.643.176.221	73.388.333
<b>5.268.276.937</b>	<b>819.899.917</b>	
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.086.013.774	5.738.831.568
Chi phí thuê đất (*)	8.305.382.883	8.585.591.483
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	120.497.483
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê	926.047.715	951.476.939
Chi phí trả trước dài hạn khác	771.467.323	835.138.133
<b>14.088.911.695</b>	<b>16.231.535.606</b>	

(\*) Chi phí thuê đất đặt tại vị trí tổ 19 Phúc Lợi của công ty có thời gian 50 năm.

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
Số cơ khả năng trả	<u>Gia trị nợ</u>	<u>Số cơ khả năng trả nợ</u>
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	3.982.897.000	4.281.687.500
Công ty Cổ phần phát triển Phú Khang	2.162.545.000	1.928.258.750
Công ty TNHH RESINOPLAST Việt Nam	4.296.977.520	-
NiKoh Industry Co.Ltd Japan	48.318.785.714	46.520.999.184
Phải trả các đối tượng khác	58.761.205.234	52.730.945.434
<b>58.761.205.234</b>	<b>58.761.205.234</b>	<b>52.730.945.434</b>

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
Số cơ khả năng trả	<u>Gia trị nợ</u>	<u>Số cơ khả năng trả nợ</u>
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	3.982.897.000	4.281.687.500
Công ty Cổ phần phát triển Phú Khang	2.162.545.000	1.928.258.750
Công ty TNHH RESINOPLAST Việt Nam	4.296.977.520	-
NiKoh Industry Co.Ltd Japan	48.318.785.714	46.520.999.184
Phải trả các đối tượng khác	58.761.205.234	52.730.945.434
<b>58.761.205.234</b>	<b>58.761.205.234</b>	<b>52.730.945.434</b>

Công ty TNHH Honda trading Việt Nam  
SHODEN CORPORATION NARITA FACTORY  
SANKO Plastics Co.,Ltd  
Các đối tượng khác

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỮA HÀ NỘI**  
Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	999.353.711	25.696.730.410	25.696.084.121	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.028.600	403.334.452	403.769.324	-	1.593.728
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.827.180.116	14.791.271.245	9.581.537.031	-	3.115.491.215
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.431.496.686	3.723.400.191	-	199.289.053
Thuế Tài nguyên	876.100	46.261.717	46.441.717	1.056.100	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	600.590.150	600.590.150	-	-
<b>2.828.056.216</b>	<b>2.225.511.986</b>	<b>44.969.684.660</b>	<b>41.051.822.534</b>	<b>1.056.100</b>	<b>3.316.373.996</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

31/12/2017	VND	46.717.808
01/01/2017	VND	77.714.166
		1.162.538.206
		<b>1.240.252.372</b>

Chi phí lãi vay  
 Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước, điện thoại

15 . PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

31/12/2017	VND	897.660.108
01/01/2017	VND	663.639.752
		48.034
		-
		9.465.000
		84.231.154
		3.966.139
		<b>761.350.079</b>

Kinh phí công đoàn  
 Bảo hiểm xã hội  
 Bảo hiểm xã hội  
 Nhân ký quỹ, ký cược ngân hàng  
 Cô tức, lợi nhuận phải trả  
 Tiền bảo hiểm xã hội chi trả  
 Các khoản phải trả, phải nộp khác



16 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Số có khả năng trả nợ	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giam	Gia trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	12.800.000.000	12.800.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000	12.800.000.000	7.350.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	8.400.000.000	8.400.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	8.400.000.000	3.600.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	4.400.000.000	4.400.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	4.400.000.000	3.750.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	33.100.000.000	33.100.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	34.450.000.000	16.650.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	19.800.000.000	19.800.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000	19.800.000.000	16.500.000.000
	52.900.000.000	52.900.000.000	34.500.000.000	34.500.000.000	54.250.000.000	33.150.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.800.000.000)	(12.800.000.000)	(7.350.000.000)	(7.350.000.000)	(12.800.000.000)	(7.350.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	40.100.000.000	40.100.000.000	40.100.000.000	40.100.000.000	40.100.000.000	25.800.000.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.17/TD/H/V/CB-HPC ngày 18/05/2017 của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp pháp và hợp lệ phục vụ đầu tư máy móc thiết bị để sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp theo dự án đầu tư: "Dự án đổi mới thiết bị số 01/2017" của công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
  - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Vietcombank Hà Nội công bố; ( Lãi suất cơ sở) + 2,8%/năm (Margin);
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản là: máy móc thiết bị ngành nhựa hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc sở hữu của công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội thuộc "Dự án đầu tư đổi mới thiết bị số 01/2017".

- (2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 25/2017-HDDT/DDA/NHCT142-NHN ngày 13/09/2017 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 16.500.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư đổi mới thiết bị số 02 năm 2017";
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất điều chỉnh theo từng lần vay;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vay có tài sản bảo đảm các tài sản sau: Máy ép phun nhựa chảy nhiệt JSW J450ADS-1400H66; Máy ép phun nhựa chảy điện JSW J550 ADS-1400H/84; Tay gấp sản phẩm dùng cho máy ép phun 450 tấn ký hiệu ES-1200 SII-18; Tay gấp sản phẩm dùng cho máy ép phun 550 tấn ký hiệu ES-1200 SII-20; Tay gấp sản phẩm dùng cho máy ép phun 850 tấn ký hiệu ES-17000 SII-25.

Số dư đầu năm trước	Số dư đầu năm nay	Lãi trong năm trước	Lãi trong năm nay	Số dư cuối năm trước		Số dư cuối năm nay	
				VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65.000.000.000	148.542.871	66.969.464.692	65.000.000.000	148.542.871	66.969.464.692	65.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	42.425.827.358	24.543.637.334	580.493.562	42.425.827.358	24.543.637.334	580.493.562	42.425.827.358
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa chia	163.023.360.642	74.215.748.640	163.023.360.642	162.912.211.511	74.215.748.640	162.912.211.511	162.912.211.511
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.533.478.627	8.239.155.147	77.772.633.774	69.533.478.627	8.239.155.147	77.772.633.774	69.533.478.627
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20.427.677.638	3.019.916.972	23.447.594.610	20.427.677.638	3.019.916.972	23.447.594.610	20.427.677.638
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc Lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc Lợi (1)	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (2)	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác thuộc vốn chủ sở hữu (1)	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác thuộc vốn chủ sở hữu (2)	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	144.345.978.840	299.911.581.013	144.345.978.840	299.911.581.013

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 18/NQ - HĐQT ngày 27 tháng 05 năm 2017 của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (Công ty mẹ) và Quyết định của Hội đồng thành viên số 258/QĐ-HĐTV ngày 07 tháng 07 năm 2017 của Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEIXIM (Công ty con) về việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
VND	VND	VND
69.533.478.627	8.239.155.147	77.772.633.774
20.427.677.638	3.019.916.972	23.447.594.610
419.243.400	283.681.725	702.925.125
27.745.337.756	4.935.556.450	32.680.894.206
19.500.000.000	-	19.500.000.000
1.441.219.833	-	1.441.219.833

(2) Công ty thực hiện chi thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2015 và 2016 căn cứ theo các Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 20/07/2017, Quyết định số 22b/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 08 năm 2017 và Quyết định số 281/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 07/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Tỷ lệ (%)	Đầu năm
Vốn góp của Nhà Nước	0,00%	-	81,71%	53.112.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Cadivi Đông Nai	24,89%	16.180.000.000	0,00%	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	7,85%	5.100.000.000	0,00%	-
Nguyễn Thị Thanh	10,38%	6.750.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	56,88%	36.970.000.000	18,29%	11.888.000.000
	<b>100%</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>65.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65.000.000.000 VND	65.000.000.000 VND
- Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.500.000.000	19.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.500.000.000	19.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	90.417.059.302 VND	66.969.464.692 VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	355.568.275
	<b>90.417.059.302</b>	<b>67.325.032.967</b>

18 . CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Loại tài khoản	31/12/2017	01/01/2017
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.173.312,13	4.250.943,66

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng  
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Năm 2017	892.597.506.494
Năm 2016	906.201.273.904

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Giảm giá hàng bán

Năm 2017	2.693.833.766
Năm 2016	698.149.410

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Năm 2017	744.345.796.403
Năm 2016	753.553.704.846

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHỖ

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

Năm 2017	179.479.587
Năm 2016	451.713.086

23 . CHI PHÍ TẠI CHỖ

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

Năm 2017	4.700.889.769
Năm 2016	7.077.659.994

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Năm 2017	589.834.549
Năm 2016	456.422.689

Năm 2017	104.477.325
Năm 2016	187.152.297

Năm 2017	158.068.255
Năm 2016	-

Năm 2017	331.554.634
Năm 2016	2.044.348.795

Năm 2017	2.693.833.766
Năm 2016	698.149.410

Năm 2017	892.597.506.494
Năm 2016	906.201.273.904

Năm 2017	12.783.124.158
Năm 2016	12.644.476.099

Năm 2017	24.257.980.149
Năm 2016	21.811.947.594

Năm 2017	94.738.088
Năm 2016	77.183.555

Năm 2017	37.725.676.944
Năm 2016	34.990.029.937

## 25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.411.852.959	3.969.782.200
Chi phí nhân công	22.961.560.723	21.170.659.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.701.192.318	660.898.511
Thuế, phí, lệ phí	1.554.720	1.043.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.956.476.984	2.977.798.849
Chi phí khác bằng tiền	2.118.579.338	2.542.186.159
<b>34.151.217.042</b>	<b>31.322.368.824</b>	
Năm 2017	Năm 2016	
VND	VND	

## 26 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.220.163.637	8.265.554.765
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	660.035.204
Thu nhập do miễn thuế nhập khẩu	504.342.292	1.497.013.576
Thanh lý vật tư, phụ tùng	1.535.349.977	3.636.364
Thu bồi thường	877.247.062	1.156.646.772
Thu nhập khác	228.206.181	424.219.768
<b>4.365.309.149</b>	<b>12.007.106.449</b>	
Năm 2017	Năm 2016	
VND	VND	

## 27 . CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt	895.318.778	-
Chi phí khác	58.499.600	11.848.455
<b>953.818.378</b>	<b>11.848.455</b>	
Năm 2017	Năm 2016	
VND	VND	

## 28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty mẹ	13.136.622.590	15.677.719.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty con	1.558.788.535	2.518.347.477
<b>14.695.411.125</b>	<b>18.196.066.745</b>	
Năm 2017	Năm 2016	
VND	VND	
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	95.860.120	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.094.242.999)	5.398.215.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.581.537.031)	(25.688.525.361)
<b>3.115.491.215</b>	<b>(2.094.242.999)</b>	
Thuế TNDN phải nộp cuối năm		

29 . LẠI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lại cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế	57.765.181.270	74.215.748.640
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.765.181.270	74.215.748.640
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.500.000	6.500.000
<b>Lại cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.887</b>	<b>11.418</b>

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.137.509.094	446.928.506.307
Chi phí nhân công	160.468.077.852	176.569.600.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.210.336.664	65.258.806.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.013.836.756	44.636.223.412
Chi phí khác bằng tiền	77.147.927.149	82.440.675.821
<b>821.977.687.515</b>	<b>815.833.812.308</b>	

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị số kế toán
31/12/2017	VND	VND	VND
Tài sản tài chính	121.672.675.596	-	147.247.997.714
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.756.081.043	-	92.170.405.219
Phải thu khách hàng, phải thu khác	-	-	-
<b>219.428.756.639</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>239.418.402.933</b>
31/12/2017	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính	52.900.000.000	53.492.295.513	1.240.252.372
Vay và nợ	59.703.778.241	1.607.395.947	94.461.174.188
Phải trả người bán, phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>107.632.547.885</b>	<b>107.632.547.885</b>	<b>107.632.547.885</b>	<b>107.632.547.885</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích hình ảnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm
VND	VND	VND	VND
trở xuống	đến 5 năm	đến 5 năm	đến 5 năm
Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 01/01/2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tiền và các khoản tương đương tiền
121.672.675.596	121.672.675.596	147.247.997.714	147.247.997.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Phải thu khách hàng, phải thu khác
97.756.081.043	97.756.081.043	92.170.405.219	92.170.405.219
<b>219.428.756.639</b>	<b>219.428.756.639</b>	<b>239.418.402.933</b>	<b>239.418.402.933</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,

Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Từ 1 năm	Từ 1 năm	Tên 5 năm	Tên 5 năm
từ xuống	đến 5 năm	VND	VND
<b>Tài ngày 31/12/2017</b>	<b>Tài ngày 01/01/2017</b>		
Vay và nợ	Vay và nợ	-	-
7.350.000.000	12.800.000.000	-	-
Phải trả người bán,	Phải trả người bán,	-	-
59.703.778.241	53.492.295.513	-	-
phải trả khác	phải trả khác	-	-
1.607.395.947	1.240.252.372	-	-
Chi phí phải trả	Chi phí phải trả	-	-
68.661.174.188	67.532.547.885	-	-
<b>25.800.000.000</b>	<b>40.100.000.000</b>	<b>94.461.174.188</b>	<b>107.632.547.885</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

**32. NHỮNG SỰ KIẾN PHẤT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**33. BẢO CẢO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ nhựa do Công ty tự sản xuất. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Theo khu vực địa lý

Quốc tế	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	823.087.599.668	889.903.672.728
Tài sản bộ phận	-	448.767.474.979
Tổng chi phí mua TSCĐ	49.149.252.250	61.345.711.334



34 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	VND 4.839.483.203	VND 3.126.205.000
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	922.422.778	560.069.500

35 . SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Hương Giang  
 Người lập

Đỗ Thị Hương Giang  
 Kế toán trưởng

Bùi Thanh Nam  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018



## HÃNG KIỂM TOÁN AASC

### AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

### AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 | F: (84) 28 3945 0606 | E: (84) 28 3945 1106

E: [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

A: Lầu 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

### AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh